

BẢNG PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024 - 2025

TT	Họ và tên		Ngày tháng Năm sinh	N.vào ngành	T.Độ CM	Môn Đào tạo	Hệ ĐT	Chức vụ	Chính khóa		BDHSG	Kiêm nhiệm		Tổng tiết	GVDG		Ghi chú
									Môn	Tiết		Môn	Chức vụ	Tiết	Huyện	Tỉnh	
1	Nguyễn Thị Thùy	Chung	01/01/1990	2018	ĐH CNTT	Tin học	C.Q		6 Tin học 6, 7, 9; 6 VTSMAS, CSDL Ngành	12,0	Tin học	CN 7B	7	19,0	2022		
2	Võ Hoàng	Chương	24/06/1977	1999	ĐHSP	Toán	VLVH	PHT	2 Tin học 8;	2,0		PHT	15	17,0	2021	2021	
3	Đặng	Đạm	05/05/1965	1989	ĐHSP	Lý-KTCN	ĐHTX	HT	2 KHTN 6 (Lí)	2,0		HT	17	19,0	2002		
4	Đặng Xuân	Hiển	08//07/1969	1992	ĐHSP	Toán	VLVH		8 Toán 6	8,0	Toán	CN 6B	7	15,0	1994		
5	Võ Thị	Hiện	20/06/1984	2007	ĐHSP	Sinh	VLVH		9 KHTN 6 - 9 (Hoá); GDĐP	9,0	Hoá	CN 9B	7	16,0	2017		
6	Ngô Nhật	Nam	18/10/1978	2000	ĐHSP	Toán	VLVH		8 Toán 9	8,0	Toán	CN 9A	7	15,0		2015	
7	Nguyễn Thị Thu	Phương	06/02/1981	2002	ĐHSP	Toán	VLVH	TP	8 Toán 8; 8 Toán 7	16,0	Toán			16,0	2011	2012	
8	Huỳnh Văn	Tấn	07/01/1977	2002	ĐHSP	GDTC	VHVL		16 GDTC 6 - 9	16,0	LTTT			16,0	2009	2011	
9	Võ Thị	Thành	12/07/1974	1995	ĐHSP	Sinh	VLVH	TT	13 KHTN 6 - 9 (Sinh); GDĐP	13,0	Sinh	TT	3	16,0	2024	2014	
10	Phạm Thị Mỹ	Thảo	04/01/1988	2018	ĐHSP	Công nghệ	VHVL		10 CN 6-9, GDĐP	10,0		CN 6A	7	17,0	2023	2024	
11	Huỳnh Thị	Thương	28/02/1969	1991	CĐSP	Lý- KTCN	C.Q		9 KHTN 7 - 9 (Lí)	9,0	Lý	CN 8B	7	16,0	2014		
1	Nguyễn Thị Kim	Dung	01/01/1981	2010	ĐHSP	Địa lí	VLVH		3 Địa lí 7, Địa lí 9; 2 GDGD 7, 2 GDGD 9; GDĐP 7, 9 - Địa lý	10,0	Địa	CN 7A	7	17,0		2015	
2	Huỳnh Thị	Hải	03/06/1976	1998	Đ.H	Âm nhạc	VHVL		8 AN 6 - 9; 8 MT 6 - 9; GDĐP	16,0		TKHD	2	18,0	2014		
3	Trần Thị Thanh	Huệ	20/08/1989	2014	ĐHSP	Địa lí	VHVL		3 Địa lí 6, 3 Địa lí 8; 2 GDGD 6, 2 GDGD 8; GDĐP 6, 8 - GDGD	10,0		CN 8A	7	17,0	2024		
4	Trần Thị Xuân	Nga	16/05/1990	2014	ĐHSP	Tiếng Anh	C.Q		6 T. Anh 6; 12 T. Anh 5	18,0				18,0		2022	
5	Tôn Thị	Phong	27/01/1983	2008	Đ.H	Ngữ văn	T.C		16 Ngữ văn 7, 9; GDĐP	16,0	Văn			16,0	2014	2019	
6	Võ Thị Quỳnh	Thoa	22/07/1979	2005	Đ.H	Tiếng Anh	VLVH	TP	18 Tiếng Anh 7 - 9	18,0	Anh			18,0	2023		
7	Vũ Anh	Thuận	26/03/1983	2018	Th.sĩ	Lịch sử	C.Q	TT	12 Lịch sử 6 - 9; GDĐP 6 - 9 - Lịch sử	12,0	Sử	TT	3	15,0	2022	2023	
8	Nguyễn Thị Phương	Trinh	08/02/1997	2022	Đ.H	Ngữ văn	C.Q		8 Ngữ văn 6; 8 Ngữ văn 8, GDĐP	16,0	Văn			16,0			

Bình Chương, ngày 25 tháng 05 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Đạm